TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NÔNG CỐNG** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 03/2021/HNGĐ - ST Ngày 02-02-2021 *V/v*: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung.*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Kỳ Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Lê Đức Thuận.

2. Bà Lê Thị Dệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hà - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Anh Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 02/02/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 147/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/12/2020; quyết định hoãn phiên tòa số 33/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25/12/2020; quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 19/01/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị H, sinh năm 1983.

ĐKHKTT: Thôn TT, xã TL, Nông Cống, Thanh Hóa.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1975.

ĐKHKTT: Thôn TT, xã TL, Nông Cống, Thanh Hóa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Thiệu Thị N1, sinh năm 1955.

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1955.

Đều ĐKHKTT: Thôn TT, xã TL, Nông Cống, Thanh Hóa.

3. Bà Đỗ Thị T1, sinh năm 1966.

ĐKHKTT: TK TH, thị trấn NC, Nông Cống, Thanh Hóa.

4. Chị Lê Thị S, sinh năm 1991.

ĐKHKTT: Thôn ĐT, xã VT, Nông Cống, Thanh Hóa.

5. Bà Lê Thị L, sinh năm 1954.

ĐKHKTT: Thôn ĐT, xã VH, Nông Cống, Thanh Hóa.

6. Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1989.

ĐKHKTT: TK TH, thị trấn NC, Nông Cống, Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt chị H, anh N, bà N1, ông T; vắng mặt bà T1, bà L, chị S, chị Q (bà T1, bà L, chị S, chị Q có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 11/5/2020, bản tự khai ngày 18/6/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Lê Thị H trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có thời gian tìm hiểu và có đăng ký kết hôn ngày 24/10/2000 tại UBND xã Minh Thọ (nay là thị trấn Nông Cống), huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong cuộc sống vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cải vã, xích mích. Anh N không quan tâm đến gia đình, đi làm nhưng không mang tiền về mà thường xuyên đi đánh bài. Chị có khuyên bảo nhưng anh N không nghe mà còn chửi bới và đánh chị. Hai bên gia đình và chính quyền địa phương đã hòa giải nhiều lần nhưng vợ chồng không khắc phục được mâu thuẫn. Đến tháng 7/2016 chị đã đem 2 con về nhà mẹ đẻ ở. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không quan tâm đến nhau. Hiện nay chị H không có thai nghén gì. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

- Về con chung: Chị H và anh N có hai con chung là Nguyễn Thị Ánh N2 sinh ngày 13/12/2001 và Nguyễn Ngọc L1 sinh ngày 01/01/2007. Cả hai con hiện nay đang ở với chị H.

Nguyện vọng của chị khi ly hôn xin được nuôi cháu Nguyễn Ngọc L1 và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ. Đối với cháu Nguyễn Thị Ánh N2 đã thành niên nên việc cháu ở với ai là quyền của cháu.

- Về tài sản chung:

+ Nhà ở: Diện tích 45m^2 (nhà cấp 4) xây trên thửa đất số 79, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn Yên Bái, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa mang tên Nguyễn Văn N, diện tích 180m^2.

+ Thửa đất vợ chồng xây nhà nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn T và bà Thiệu Thị N1 (bố mẹ chồng chị) cho vợ chồng. Sau khi vợ chồng cưới

được 1-2 tháng thì bố mẹ chồng xây một căn nhà mái bằng 30m^2 để cho em gái anh N làm nghề cắt tóc. Sau đó vợ chồng đến ở căn nhà này. Khi chị có bầu cháu Ngọc khoảng 3 tháng thì lại quay về ở với bố mẹ anh N. Sau khi sinh được 3 tháng thì vợ chồng quay lên thửa đất này ở (lúc này em gái anh N không còn ở căn nhà này) và vợ chồng ở căn nhà này cho đến năm 2016 khi vợ chồng sống ly thân. Khi vợ chồng đến thửa đất này ở là do bố mẹ anh N tuyên bố cho vợ chồng thửa đất này. Đến ngày 05/12/2013 ông T và bà N1 làm thủ tục tặng cho nhà đất theo "Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất" nhưng vợ chồng không làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất sang tên vợ chồng. Đến năm 2014, trước khi làm nhà, vì cần vay tiền ngân hàng nên vợ chồng đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất đứng tên anh N. Do trước đây chủ yếu khi làm giấy tờ nhà đất chỉ đứng tên một người nên chị không có tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thực tế đất đã được bố mẹ chồng cho vợ chồng nên vợ chồng mới xây nhà lên đó. Vì vậy, căn nhà mái bằng và thửa đất này là của vợ chồng.

- Về nợ chung: Năm 2014 khi làm nhà chị có vay một số khoản nợ sau:

+ Vay bà Đỗ Thị T1, ở TK TH, thị trấn NC, huyện Nông Cống, Thanh Hóa, số tiền 15.000.000đ. Vay năm 2015, có giấy vay nợ, lãi xuất 1%/tháng, (anh N không cùng ký giấy vay nhưng đã trả một phần lãi).

+ Vay chị Nguyễn Thị Q (em dâu chị H) ở TK TH, thị trấn NC, huyện Nông Cống, Thanh Hóa 03 chỉ vàng (vay cuối năm 2014, không có giấy vay nợ, anh N là người hỏi vay, chị H là người nhận vàng).

+ Vay bà Lê Thị L (chị gái bố chị H) ở thôn ĐT, xã VH, huyện Nông Cống, Thanh Hóa 04 chỉ vàng (vay tháng 4/2015, không viết giấy vay, anh N là người hỏi vay, chị H là người nhận vàng).

+ Vay chị Lê Thị S (em gái chị H) ở thôn ĐT, xã VT, Nông Cống, Thanh Hóa 3.000.000đ (vay tháng 9/2015, không viết giấy vay, cả hai vợ chồng hỏi vay và chị H là người nhận tiền).

Toàn bộ số nợ trên anh N đều biết và đã ký giấy xác nhận với chị và chị đã nộp cho Tòa án khi anh N khởi kiện ly hôn lần trước. Đến nay số nợ này vợ chồng chị vẫn chưa trả.

Quan điểm giải quyết về tài sản: Chị H không có nhu cầu về nhà ở, chị đề nghị chia đôi tài sản và chia đôi số nợ trên.

Tại phiên tòa, chị Lê Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N, xin được nuôi con, yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ và xin được chia đôi tài sản và nợ chung. Đối với tài sản không được xác định là tài sản chung, chị đề nghị Tòa án giải quyết trích chia công sức đóng góp trong thời gian vợ chồng sống chung.

** Tại bản tự khai ngày 22/6/2020 bị đơn là anh Nguyễn Văn N trình bày:* Anh và chị Lê Thị H tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân năm 2000,

có đăng ký kết hôn tại UBND xã Minh Thọ (nay là thị trấn Nông Cống), huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Thời gian đầu chung sống hòa thuận, mâu thuẫn bắt đầu từ năm 2015. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị H ngoại tình với anh Niên ở tiểu khu TH, thị trấn NC. Anh đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không được dẫn đến vợ chồng không còn tình cảm. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Anh ở lại ngôi nhà của vợ chồng còn chị H về nhà mẹ đẻ ở. Tháng 7/2018 anh đã làm đơn xin ly hôn chị H nhưng sau đó đã rút đơn. Nay chị H làm đơn xin ly hôn anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên cũng đồng ý ly hôn với chị H.

- Về con chung: Anh và chị H có hai con chung như chị H trình bày. Nguyện vọng của anh xin được nuôi cháu Nguyễn Ngọc L1, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Nguyễn Thị Ánh N2 đã thành niên nên việc cháu ở với ai là quyền của cháu.

- Về tài sản chung:

+ Nhà ở: Diện tích 45m^2 (nhà cấp 4) xây trên thửa đất số 79, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn Yên Bái, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa mang tên Nguyễn Văn N, diện tích 180m^2.

+ Thửa đất vợ chồng xây nhà nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn T và bà Thiệu Thị N1 (bố mẹ anh) mua của UBND xã Tế Lợi năm 1997 và xây một căn nhà mái bằng diện tích 30m^2 để em gái anh cắt tóc. Sau khi vợ chồng kết hôn thì sống chung với bố mẹ anh. Đến năm 2001 thì lên thửa đất này ở. Đến năm 2012 cả nhà đi miền Nam làm ăn. Đến năm 2014 quay về ở lại thửa đất này. Khi có nhu cầu làm nhà, bố mẹ anh cho anh mượn thửa đất này để chuyển quyền sử dụng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới mang tên anh vì bố mẹ đã già không thể đứng vay tiền của ngân hàng. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh đã thế chấp cho ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Nông Cống để vay số tiền 30.000.000đ để làm nhà. Vì vậy, anh cho rằng căn nhà mái bằng và thửa đất này là của bố mẹ anh, không phải của anh.

- Về nợ chung*:* Hiện nay anh không còn nợ ai còn chị H có vay ai hay không thì anh không biết.

Quan điểm giải quyết về tài sản: Đối với căn nhà cấp 4 của vợ chồng anh đề nghị chia cho mỗi người một nửa. Đối với căn nhà mái bằng là của bố mẹ anh, không phải của anh vì khi bố mẹ anh tặng cho anh thửa đất nhưng không cho anh căn nhà này. Về lý do tại sao bố mẹ anh cho anh đất mà không cho nhà thì anh không biết. Số tiền chị H vay, anh không biết nên anh không đồng ý trả số nợ đó.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Văn N cho rằng vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị H ly hôn. Anh đề nghị giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc L1 cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng, anh có nghĩa vụ cấp

dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung anh đề nghị chia đôi tài sản chung vợ chồng là căn nhà mái tôn cấp 4 xây năm 2015 cùng chiếc giường gỗ, bồn nước bằng nhựa, mái tôn bán bình và bán bình proximang, các tài sản khác là của bố mẹ anh tặng cho riêng anh và anh tự xây dựng sau khi vợ chồng ly hôn. Đối với số nợ chị H yêu cầu anh cùng trả nợ anh cho rằng đây là nợ riêng của chị H, anh không vay nên không chịu trách nhiệm trả chung cùng chị H.

** Tại bản tự khai ngày 21/10/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị T1 trình bày:* Ngày 05/02/2015 bà có cho vợ chồng anh N chị H vay số tiền là 15.000.000đ, lãi suất 1%/tháng, để trả tiền làm nhà. Chị H là người hỏi vay nhưng anh N có biết và khi vay có giấy vay tiền. Kể từ khi vay đến nay anh N mới trả được 450.000đ. Vì vậy, bà đề nghị vợ chồng anh N, chị H trả cho bà số tiền gốc và lãi là 22.950.000đ.

** Tại bản tự khai ngày 21/10/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị S trình bày:* Tháng 9/2015 chị có cho vợ chồng anh N chị H vay số tiền là 3.000.000đ, không lãi suất, để trả tiền làm nhà. Chị H là người nhận tiền và có sự chứng kiến của anh N. Đến nay anh N và chị H vẫn chưa trả nợ cho chị. Vì vậy, chị đề nghị vợ chồng anh N, chị H trả cho chị số tiền 3.000.000đ.

** Tại bản tự khai ngày 21/10/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị L trình bày:* Năm 2015 bà có cho vợ chồng anh N chị H vay 04 chỉ vàng để trả tiền làm nhà. Bà không còn nhớ là cả hai vợ chồng hỏi vay hay chỉ mình chị H, khi bà đưa vàng cho chị H thì anh N đang ở trong miền Nam và lúc vay không viết giấy vay nợ. Đến nay vợ chồng vẫn chưa trả cho bà. Vì vậy, bà đề nghị vợ chồng anh N, chị H trả số vàng đã vay cho bà.

** Tại bản tự khai ngày 21/10/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Q trình bày:* Năm 2014 sau khi chị cưới chồng, chị được tặng quà cưới một số vàng nên anh N và chị H đã đến hỏi vay chị. Chị cho anh N và chị H vay 03 chỉ vàng, khi vay không viết giấy vay nợ và đến nay vẫn chưa trả số vàng đó cho chị. Nay chị đề nghị vợ chồng anh N, chị H trả số vàng đã vay cho chị.

** Tại bản tự khai ngày 17/11/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T và bà Thiệu Thị N1 trình bày:* Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn Yên Bái, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa mang tên Nguyễn Văn N, diện tích 180m^2 mà vợ chồng anh N chị H xây nhà nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn T và bà Thiệu Thị N1. Năm 1994 ông T và bà N1 mua của UBND xã Tế Lợi, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa và xây một căn nhà mái bằng diện tích 30m^2 để cho con gái ông bà làm nghề cắt tóc. Sau khi anh N và chị H kết hôn thì sống chung với ông bà. Đến năm 2001 thì lên thửa đất này ở. Đến năm 2012 cả nhà đi miền Nam làm ăn. Đến năm 2014 quay về ở lại thửa đất này. Khi anh N có nhu cầu làm nhà, ông bà cho anh N mượn thửa đất này để chuyển quyền sử dụng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới mang tên anh N vì ông bà đã già không thể đứng vay tiền của ngân hàng. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất, anh N đã thế chấp cho ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Nông Cống để vay số tiền 30.000.000đ làm nhà. Nay vợ chồng anh N và chị H ly hôn, ông T và bà N1 đề nghị vợ chồng trả lại ngôi nhà bằng và diện tích đất trên cho ông bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T và bà N1 đều có chung quan điểm: Thửa đất và căn nhà này ông bà đã lập hợp đồng tặng cho riêng anh N vì vậy đây là tài sản riêng của anh N, không phải tài sản chung của vợ chồng. Trước đây ông bà cho rằng chỉ cho anh N mượn nhà và đất để anh N vay ngân hàng nhưng đến nay ông bà xác định đã tặng cho anh N nhà và đất, vì vậy không yêu cầu anh N và chị H phải trả lại nhà đất cho ông bà.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về tố tụng:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tố tụng như xác minh thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tố tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự: Các đương sự đã thực hiện đây đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70; Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm vắng mặt bà T1, bà L, chị S, chị Q nhưng những người này đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xử vắng mặt những người này là đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

+ Chị H và anh N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Minh Thọ (nay là thị trấn Nông Cống), huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 24/10/2000, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong thời gian sống chung, vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp và vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2016. Trong quá trình giải quyết vụ án, cả hai bên đương sự đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và đều đề nghị được ly hôn. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51; Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình để công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị H và anh N.

+ Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung là Nguyễn Thị Ánh N2 sinh năm 2001 và Nguyễn Ngọc L1 sinh năm 2007; Hiện cả hai cháu đang ở cùng với chị. Tại phiên tòa, chị H đề nghị được nuôi cháu Linh, yêu cầu anh N cấp dưỡng 2.000.000đ/tháng. Tại phiên tòa anh N đồng ý giao cháu Linh cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung, tại bản tự khai, cháu Linh có nguyện vọng được sống cùng với chị H khi bố mẹ ly hôn. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự, giao cháu Nguyễn Ngọc L1 cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng, anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ.

+ Về tài sản chung:

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị H về việc chia tài sản chung là thửa đất.

Đối với các tài sản khác: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chia đôi giá trị số tài sản còn lại (trừ diện tích đất và nhà mái bằng, bể nước và các tài sản khi cùng xây nhà mái bằng vào năm 1999) mỗi người một phần hai và giao khối tài sản trên cho anh N quản lý sử dụng. Buộc anh N phải trả cho chị H một phần hai giá trị tài sản chênh lệch theo kết luận của hội đồng định giá.

Buộc anh N phải trích, trả cho chị H một phần giá trị công sức đóng góp, tôn tạo các tài sản mà chị đã ở cùng với anh từ trước khi xây nhà 3 gian năm 2014.

+ Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu của chị H về nợ chung vợ chồng như sau:

Nợ bà Đỗ Thị T1, ở TK TH, thị trấn NC, huyện Nông Cống, Thanh Hóa, số tiền 15.000.000đ. Vay năm 2015 đến nay mới trả được 450.000đ, bà T1 yêu cầu trả cả gốc và lãi là 22.950.000đ

Nợ chị Nguyễn Thị Q ở TK TH, thị trấn NC, huyện Nông Cống, Thanh Hóa 03 chỉ vàng tương đương 16.140.000đ

Nợ bà Lê Thị L ở thôn ĐT, xã VH, huyện Nông Cống, Thanh Hóa 04 chỉ vàng tương đương 21.520.000đ

Nợ chị Lê Thị S ở thôn ĐT, xã VT, Nông Cống, Thanh Hóa 3.000.000đ.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình buộc anh N và chị H phải chịu trách nhiệm trả nợ chung đối với số nợ trên (mỗi người chịu một phần hai).

+ Về án phí: Chị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, anh N phải chịu án phí cấp dưỡng; chị H và anh N phải chịu án phí giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Nông Cống nhận định:

- *Về tố tụng*: Anh Nguyễn Văn N có hộ khẩu thường trú tại Thôn TT, xã TL, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa nên việc chị Lê Thị H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa giải quyết việc ly hôn là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 36 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 25/12/2020 Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa mở phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt bà Đỗ Thị T1, chị Lê Thị S và bà Lê Thị L. Tại phiên tòa, anh N, bà N1 và ông T đề nghị hoãn phiên tòa để triệu tập người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vụ án đến phiên tòa sơ thẩm, vì vậy Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 19/01/2021, nguyên đơn là chị Lê Thị H bị ốm có xác nhận của địa phương nên đề nghị hoãn phiên tòa. Vì vậy Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa.

Ngày 02/02/2021 Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tiếp tục mở phiên tòa sơ thẩm. Tại phiên tòa, bà Đỗ Thị T1, chị Lê Thị S, chị Nguyễn Thị Q và bà Lê Thị L tiếp tục vắng mặt, tuy nhiên những người này đã có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy cần áp dụng Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự để xét xử vắng mặt bà Đỗ Thị T1, chị Lê Thị S, chị Nguyễn Thị Q và bà Lê Thị L là đúng quy định của pháp luật.

- *Về nội dung:*

+ Về hôn nhân: Chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Minh Thọ (nay là thị trấn Nông Cống), huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ đó cho đến nay, không quan tâm gì đến nhau. Nay cả hai vợ chồng đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

+ Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên là Nguyễn Thị Ánh N2, sinh ngày 13/12/2001 và Nguyễn Ngọc L1, sinh ngày 01/01/2007 hiện đang ở với chị H.

Nguyện vọng của chị H khi ly hôn xin được nuôi cháu Nguyễn Ngọc L1 và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ. Đối với cháu Nguyễn Thị Ánh N2 đã thành niên nên việc cháu ở với ai là quyền của cháu.

Nguyện vọng của anh N là giao con chung cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H.

Nguyện vọng của cháu Linh là được ở với chị H khi bố mẹ ly hôn.

+ Về tài sản chung:

Chị H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, chia tài sản chung vợ chồng và công sức đóng góp của chị đối với tài sản mà chị đã có công sức bảo quản tài sản trong thời gian chị quản lý, sử dụng từ ngày kết hôn với anh N cho đến nay.

Anh N đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung vợ chồng là căn nhà cấp 4 vợ chồng xây năm 2014. Các tài sản khác là của anh được bố mẹ tặng cho riêng, không phải tài sản chung của vợ chồng.

+ Về nợ chung: Chị H đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh N phải cùng chị trả nợ số tiền và vàng đã vay của người liên quan mà chưa trả.

Anh N cho rằng số nợ này anh không vay nên không đồng ý trả nợ như yêu cầu của chị H.

** Xét yêu cầu về việc ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung của chị H và anh N thấy rằng:*

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh N kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện, có thời gian tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Minh Thọ (nay là thị trấn Nông Cống), huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 24/10/2000. Vì vậy, đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, do tính tình không hợp nên vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn trở nên trầm trọng mà không giải quyết được nên vợ chồng sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau từ năm 2016. Đến nay cả hai đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và đều đề nghị Tòa án được ly hôn.

Tại phiên tòa chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh N. Anh N cùng đồng ý ly hôn với chị H. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy chị H và anh N đã sống ly thân với nhau thời gian dài và không quan tâm gì đến nhau, chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần áp dụng Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình để công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị H và anh N là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về con chung: Chị H và anh N có hai con chung tên là Nguyễn Thị Ánh N2, sinh ngày 13/12/2001 và Nguyễn Ngọc L1, sinh ngày 01/01/2007 hiện các con đang ở với chị H.

Trong quá trình xây dựng hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm, chị H đều có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Linh và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ. Đối với cháu Ngọc đã thành niên nên việc cháu ở với ai là quyền của cháu

Giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, anh N đề nghị được nuôi cháu Linh, không yêu cầu chị H cấp dưỡng. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh N đồng ý giao cháu Linh cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và anh có nghĩa vụ cấp

dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Đối với cháu Ngọc đã thành niên việc cháu ở với ai là quyền của cháu.

Tại phiên tòa cả hai bên đương sự đều có nguyện vọng giao con chung chưa thành niên là Nguyễn Ngọc L1 cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, trong khi đó cháu Linh cũng có nguyện vọng được ở với chị H khi bố mẹ ly hôn. Vì vậy chấp nhận yêu cầu của các bên đương sự, giao cháu Linh cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về tài sản chung:

- Tại Biên bản thẩm định tài sản và định giá tài sản ngày 02/12/2020, tài sản định giá gồm:

+ Bếp: 28.012.927đ; nhà tắm: 3.965.148đ; nhà vệ sinh: 5.900.292đ; bể nước nhà bếp: 5.242.800đ; nhà chính: 89.672.000đ; bán bình lợp tôn thường: 6.955.200đ; bể nước bán bình: 1.394.000đ; nhà đổ bê tông: 44.403.968đ; mái Prôximăng: 856.000đ; cửa sắt: 771.000đ; bồn nước nhựa: 1.000.000đ; giường gỗ: 1.100.000đ. Tổng giá trị tài sản sau khi khấu hao: 189.273.335đ.

+ Đất ở: 403.200.000đ; đất vườn; 1.310.800đ. Tổng giá trị đất: 404.510.800đ.

Tổng giá trị tài sản trên đất và đất: **593.784.135đ** (*Năm trăm chín mươi ba triệu bảy trăm tám mươi tư nghìn một trăm ba mươi lăm đồng*).

* Xác định tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng:

Tại phiên tòa, hai bên đương sự thống nhất: Vợ chồng xây được 1 nhà chính lợp tôn trị giá 89.672.000đ; 01 bán bình lợp tôn thường trị giá 6.955.200đ; 01 mái Proximang trị giá 856.000đ; 01 bồn nước bằng nhựa trị giá 1.000.000đ; 01 giường gỗ trị giá 1.100.000đ. Tổng cộng là 99.583.200đ (*Chín mươi chín triệu năm trăm tám mươi ba nghìn hai trăm đồng*).

Đối với số tài sản còn lại trên đất gồm: Bếp: 28.012.927đ; nhà tắm: 3.965.148đ; nhà vệ sinh: 5.900.292đ; bể nước nhà bếp: 5.242.800đ; nhà đổ bê tông: 44.403.968đ; cửa sắt: 771.000đ; bể nước bán bình: 1.394.000đ.

Chị Lê Thị H cho rằng căn nhà mái bằng, bể nước bán bình và cửa sắt là do bố mẹ anh N xây dựng năm 2001, khi chị đã kết hôn với anh N. Các tài sản khác gồm nhà bếp, nhà tắm; nhà vệ sinh; bể nước nhà bếp là do anh N xây dựng sau khi vợ chồng đã sống ly thân.

Anh Nguyễn Văn N cho rằng căn nhà mái bằng, cửa sắt và bể nước bán bình đã được bố mẹ anh xây từ trước khi anh kết hôn với chị H còn nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, bể nước nhà bếp anh mới xây sau khi anh và chị H đã ly thân và đây là tài sản mà anh tự tạo lập sau khi vợ chồng ly thân và được bố mẹ anh tặng cho riêng.

Trên cơ sở lời khai của chị H và anh N, Hội đồng xét xử xác định: Thời điểm xây dựng căn nhà mái bằng chưa thống nhất, tuy nhiên cả hai bên đương

sự đều thừa nhận căn nhà này do bố mẹ anh N xây dựng. Do đó có cơ sở xác nhận căn nhà này có nguồn gốc là hoàn toàn do ông T và bà N1 xây dựng, chị H và anh N không đóng góp gì về kinh tế trong việc xây dựng căn nhà. Xác định anh N và chị H đã sống trong căn nhà này từ năm 2001 cho đến khi ly thân năm 2016.

Giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa sơ thẩm, chị H xác định các tài sản gồm: Bếp: 28.012.927đ; nhà tắm: 3.965.148đ; nhà vệ sinh: 5.900.292đ; bể nước nhà bếp: 5.242.800đ là do anh N tự xây khi vợ chồng đã sống ly thân nên xác định đây là tài sản riêng của anh N. Đối với các tài sản khác gồm nhà đổ bê tông: 44.403.968đ; cửa sắt: 771.000đ; bể nước bán bình: 1.394.000đ là tài sản mà bố mẹ anh N đã cho vợ chồng từ năm 2001. Vì vậy chị đề nghị Tòa án xác định đây là tài sản chung. Trong trường hợp không được xác định là tài sản chung, chị đề nghị được trích chia công sức đối với số tài sản này.

Tại bản tự khai, anh N cùng bà N1 và ông T cho rằng vợ chồng anh N, chị H đã sống tại căn nhà này từ năm 2001 cho đến năm 2012 thì vợ chồng đi miền nam làm ăn, đến năm 2014 thì quay về ở tại thửa đất này.

Tại phiên tòa, anh N cùng ông T và bà N1 trình bày: năm 2012, khi Hội người mù huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa có nhu cầu thuê nhà, lúc này anh N đang ở trong miền nam nên ông bà gọi điện cho anh N để hỏi ý kiến về việc cho thuê nhà, khi anh N đồng ý thì chị H cho thuê căn nhà này 1 năm, tiền thuê nhà do chị H nhận.

Trên cơ sở lời khai của các bên đương sự thấy rằng: Căn nhà này nguồn gốc của ông T, bà N1 cho anh N, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc tặng cho riêng hay tặng cho cả hai vợ chồng, trong khi đó chị H không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc ông T, bà N1 cho vợ chồng căn nhà này. Vì vậy xác định đây là tài sản riêng của anh N và trích chia công sức đóng góp trong việc bảo quản, phát triển tài sản cho chị H là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Đánh giá về quyền sử dụng đối với thửa đất số 79, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn Yên Bái, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn N, diện tích 180m^2 thấy rằng:

Nguồn gốc thửa đất là của ông Nguyễn Văn T và bà Thiệu Thị N1 được nhà nước cấp quyền sử dụng đất từ trước khi anh N và chị H kết hôn. Khi anh N và chị H kết hôn, ông T và bà N1 giao cho vợ chồng đến ở và quản lý thửa đất này cùng với căn nhà mái bằng do ông bà xây dựng. Kể từ năm 2001, chị H và anh N về ở và sinh sống tại căn nhà và thửa đất này cho đến khi sống ly thân vào năm 2016.

Giai đoạn chuẩn bị xét xử, ông Nguyễn Văn T và bà Thiệu Thị N1 cho rằng thửa đất này ông bà chưa cho ai cả. Năm 2014, khi anh N và chị H chuẩn bị xây nhà nhưng không đủ tiền nên đã mượn Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất của ông để vay ngân hàng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T và bà N1 cho rằng ông bà đã tặng cho riêng anh N thửa đất này. Vì vậy ông bà không yêu cầu anh N trả lại đất cho ông bà.

Tại các bản tự khai và hòa giải, anh Nguyễn Văn N cho rằng thửa đất này là của bố mẹ anh cho anh mượn để thế chấp vay ngân hàng. Tại biên bản hòa giải ngày 08/12/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm, anh N cho rằng thửa đất này là của bố mẹ anh cho riêng anh nên đây không phải là tài sản chung vợ chồng.

Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải, chị H cho rằng căn nhà và thửa đất này bố mẹ anh N đã cho vợ chồng và vợ chồng đã sống liên tục tại căn nhà này từ năm 2001 cho đến năm 2016. Đối với việc hợp đồng tặng cho chỉ có tên của anh N và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng mình tên anh N là do truyền thống lâu nay đất đai chỉ thường đứng tên mình người chồng, trong khi đó, nếu không xác định đây là tài sản chung thì vợ chồng chị sẽ không xây nhà lên thửa đất đó. Vì vậy chị xác định đây là tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị H đề nghị Tòa án xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, trong trường hợp xác định đây không phải là tài sản chung của vợ chồng thì đề nghị Tòa án giải quyết trích chia công sức đóng góp của chị trong việc duy tuy, bảo quản đối với căn nhà và thửa đất này.

Trên cơ sở xác định được nguồn gốc thửa đất, lời khai của các bên đương sự, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ngày 15/12/2013 ông Nguyễn Văn T và bà Thiệu Thị N1 đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 79, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn Yên Bái, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa cho anh Nguyễn Văn N.

Ngày 12/02/2015, UBND huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX559198 cho anh Nguyễn Văn N.

Vì vậy xác định, thửa đất số 79, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn Yên Bái, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa có diện tích 180m^2 đã được ông Nguyễn Văn T và bà Thiệu Thị N1 làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn N là đúng pháp luật.

Do hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ mang tên anh Nguyễn Văn N, trong khi đó chị Lê Thị H không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc anh N đã nhập tài sản này vào tài sản riêng, vì vậy xác định đây là tài sản riêng của anh N. Tuy nhiên thửa đất này vợ chồng đã sống liên tục từ năm 2001 cho đến năm 2016. Vì vậy cần trích chia công sức đóng góp cho chị H là phù hợp với quy định của pháp luật

- Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xác định tài sản chung của vợ chồng và tài sản riêng cụ thể như sau:

+ Tài sản chung của chị H và anh N gồm: 1 nhà chính trị giá 89.672.000đ; 01 bán bình lợp tôn thường trị giá 6.955.200đ; 01 mái Proximang trị giá 856.000đ 01 bồn nước bằng nhựa trị giá 1.000.000đ; 01 giường gỗ trị giá 1.100.000đ. Tổng cộng là 99.583.200đ (*Chín mươi chín triệu năm trăm tám mươi ba nghìn hai trăm đồng)*.

+ Tài sản riêng của anh N gồm: 180m^2 đất ở và đất vườn thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn Yên Bái, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa trị giá: 404.510.800đ; 01 Bếp: 28.012.927đ; 01 nhà tắm: 3.965.148đ; 01 nhà vệ sinh: 5.900.292đ; 01 bể nước nhà bếp: 5.242.800đ; 01 nhà đổ bê tông: 44.403.968đ; 01 cửa sắt: 771.000đ; 01 bể nước bán bình: 1.394.000đ. Tổng cộng là 494.200.935 (*Bốn trăm chín mươi tư triệu hai trăm nghìn chín trăm ba mươi lăm đồng)*.

* Phân chia tài sản chung và trích chia công sức đóng góp của đương sự trong việc bảo quản và phát triển khối tài sản:

Trong quá trình xây dựng hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm, chị H đề nghị được chia đôi tài sản chung vợ chồng, đề nghị giao toàn bộ tài sản cho anh N và yêu cầu anh N giao lại tiền chênh lệch tài sản cho chị. Quan điểm của anh N là chia đôi tài sản chung của vợ chồng.

Vì vậy cần giao lại toàn bộ tài sản chung vợ chồng cho anh N sở hữu nhưng phải giao lại tiền chênh lệch tài sản cho chị H là 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng)*.

Đối với việc chị H đề nghị trích chia công sức đóng góp thấy rằng: Sau khi kết hôn, chị H và anh N sống trong căn nhà mái bằng do ông T và bà N1 xây dựng trên thửa đất số 79, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn Yên Bái, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2016 mới sống ly thân. Vì vậy, cần trích chia cho chị H 160.000.000đ (*Một trăm sáu mươi triệu đồng)* công sức đóng góp trong khối tài sản riêng của anh N trị giá 494.200.935đ là phù hợp với thực tế, bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

[4] Về nợ chung:

Trong quá trình xây dựng hồ sơ, chị Lê Thị H cho rằng khi vợ chồng làm nhà có vay tiền và vàng của những người thân chị H gồm:

+ Vay bà Đỗ Thị T1, ở TK TH, thị trấn NC, huyện Nông Cống, Thanh Hóa, số tiền 15.000.000đ. (Vay năm 2015, có giấy vay nợ, lãi xuất 1%/tháng, anh N không cùng ký giấy vay nhưng đã trả một phần lãi).

+ Vay chị Nguyễn Thị Q (em dâu chị H) ở TK TH, thị trấn NC, huyện Nông Cống, Thanh Hóa 03 chỉ vàng (vay cuối năm 2014, không có giấy vay nợ, anh N là người hỏi vay, chị H là người nhận vàng).

+ Vay bà Lê Thị L (chị gái bố chị H) ở thôn ĐT, xã VH, huyện Nông Cống, Thanh Hóa 04 chỉ vàng (vay tháng 4/2015, không viết giấy vay, anh N là người hỏi vay, chị H là người nhận vàng).

+ Vay chị Lê Thị S (em gái chị H) ở thôn ĐT, xã VT, Nông Cống, Thanh Hóa 3.000.000đ (vay tháng 9/2015, không viết giấy vay, cả hai vợ chồng hỏi vay và chị H là người nhận tiền).

Chị H đề nghị Tòa án xác định đây là nợ chung của vợ chồng và giải quyết buộc anh N phải trả chung với chị số nợ trên.

Đối với số nợ trên, anh N cho rằng anh không vay và không biết số nợ này. Vì vậy anh không đồng ý trả nợ.

* Đánh giá về yêu cầu của hai bên đương sự thấy rằng:

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh N thừa nhận "giấy nhận trả nợ" là do anh viết, tuy nhiên anh cho rằng đây là nợ riêng của chị H nên không đồng ý trả. Đối với số nợ từng người anh không còn nhớ cụ thể như thế nào và không hiểu tại sao lại viết số nợ từng người không thẳng hàng với nhau cũng như có những số tiền ghi trong giấy nhưng không có tên người cho vay cũng như có tên mà không có số tiền nợ. Anh chỉ nhớ trong số những người có tên trong "giấy nhận trả nợ" có tên của em trai anh là "Minh Nụ" và em gái anh là "O Hân". Đối với số nợ của em trai và em gái anh thì anh đã trả hết nợ và trả hết tiền nợ cho Ngân hàng và nợ tiền mua gạch. Các số "7000"; "3000" chính là số tiền 7.000.000đ và 3.000.000đ do anh viết tắt.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị H giải thích nội dung "giấy nhận trả nợ", trong đó: Ngân hàng đứng tên Lê Thị H: 30.000.000đ; Huy Triệu (bà Đỗ Thị T1): 15.000.000đ; O Hân (em gái anh N): 20.000.000đ; Minh Nụ (em trai anh N): 7.000.000đ; gạch cốm (nợ tiền mua gạch): 3.000.000đ; Sen (chị Lê Thị S - em gái chị H): 3.000.000đ; Hoàng (chị Nguyễn Thị Q - em dâu chị H): 04 chỉ vàng; Bác Lan (bà Lê Thị L - chị gái bố chị H): 03 chỉ vàng. Sau khi nghe chị H giải thích, anh N đồng ý với sự giải thích của chị H, Vì vậy chấp nhận đây là nợ chung của vợ chồng.

Đối với số nợ của bà Đỗ Thị T1 yêu cầu chị H, anh N phải trả cho bà số tiền cả gốc và lãi là 22.950.000đ. Tuy nhiên bà T1 và chị H không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc vay có lãi, trong khi đó anh N không thừa nhận số nợ này. Vì vậy không có cơ sở chấp nhận số tiền lãi mà chỉ buộc anh N, chị H trả cho bà T1 số tiền gốc đã vay 15.000.000đ là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với số vàng vay của chị Q và bà L xác định giá trị hiện tại là 5.550.000đ/1 chỉ. Vì vậy buộc anh N, chị H phải trả nợ cho bà L và chị Q bằng tiền tương ứng với số vàng đã vay.

Đối với nghĩa vụ trả nợ: Buộc anh N và chị H mỗi người phải chịu trách nhiệm trả 50% số nợ. Chia theo phần: Chị H phải trả 28.425.000đ anh N phải trả 28.425.000đ. Do những người cho vay đều là người thân của chị H. Vì vậy nên giao toàn bộ số nợ trên cho chị H phải chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ của vợ chồng và được nhận tiền chênh lệch tài sản từ anh N giao lại là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về án phí và chi phí tố tụng:

- Về chi phí tố tụng: Ngày 02/12/2020, Tòa án nhân dân huyện Nông Cống tổ chức buổi thẩm định và thành lập Hội đồng định giá tài sản theo đề nghị của các bên đương sự. Tổng chi phí cho việc thẩm định và định giá tài sản là 4.700.000đ. Số tiền này chị H đã nộp toàn bộ, vì vậy cần phải buộc anh N phải chịu 50% số tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản theo quy định tại Điều 164 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về án phí: Buộc chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản tương ứng với số tiền được nhận trừ đi nghĩa vụ trả nợ. Anh N phải chịu án phí cấp dưỡng và án phí chia tài sản tương ứng với giá trị tài sản được nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 và Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 BLTTDS; điểm a, điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQ14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc L1, sinh ngày 01/01/2007 cho chị Lê Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh N cấp dưỡng nuôi con hằng tháng là 2.000.000đ. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 02/2020 đến khi con thành niên và có khả năng lao động. Phương thức cấp dưỡng: hàng tháng. Đối với cháu Nguyễn Thị Ánh N2 đã thành niên nên việc cháu ở với ai là quyền của cháu.

Anh N có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con, các bên đương sự có quyền khởi kiện về việc cấp dưỡng nuôi con chung và thay đổi việc nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung:

3.1. Xác định tài sản chung của chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn N gồm: 1 nhà chính trị giá 89.672.000đ; 01 bán bình lợp tôn thường trị giá 6.955.200đ; 01 mái Proximang trị giá 856.000đ 01 bồn nước bằng nhựa trị giá 1.000.000đ; 01 giường gỗ trị giá 1.100.000đ. Tổng cộng là 99.583.200đ*(Chín mươi chín triệu năm trăm tám mươi ba nghìn hai trăm đồng).*

3.2. Xác định tài sản riêng của anh Nguyễn Văn N gồm: 180m^2 đất ở và đất vườn thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn Yên Bái, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa trị giá: 404.510.800đ; 01 Bếp: 28.012.927đ; 01 nhà tắm: 3.965.148đ; 01 nhà vệ sinh: 5.900.292đ; 01 bể nước nhà bếp: 5.242.800đ; 01 nhà đổ bê tông: 44.403.968đ; 01 cửa sắt: 771.000đ; 01 bể nước bán bình: 1.394.000đ. Tổng cộng là 494.200.935(*Bốn trăm chín mươi tư triệu hai trăm nghìn chín trăm ba mươi lăm đồng).*

3.3. Chia tài sản chung và trích chia công sức đóng góp:

Chia cho chị Lê Thị H giá trị tài sản chung là 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng)* và trích chia công sức đóng góp trong khối tài sản của anh N cho chị H là 160.000.000đ (*Một trăm sáu mươi triệu đồng)* nhưng chị H phải trả nợ 56.850.000đ (*Năm mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).* Chị Lê Thị H được nhận lại tiền chênh lệch về tài sản từ anh Nguyễn Văn N là 238.500.000đ (*Hai trăm ba mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng)* và 2.450.000đ (*Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản. Tổng cộng chị Lê Thị H được nhận từ anh Nguyễn Văn N là 240.950.000đ (*Hai trăm bốn mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).*

Giao toàn bộ tài sản chung vợ chồng và tài sản riêng cho anh Nguyễn Văn N quản lý sở hữu gồm:

Tài sản chung của chị H và anh N gồm: 1 nhà chính trị giá 89.672.000đ; 01 bán bình lợp tôn thường trị giá 6.955.200đ; 01 mái Proximang trị giá 856.000đ 01 bồn nước bằng nhựa trị giá 1.000.000đ; 01 giường gỗ trị giá 1.100.000đ. Tổng cộng là 99.583.200đ (*Chín mươi chín triệu năm trăm tám mươi ba nghìn đồng)*.

Tài sản riêng của anh N gồm: 180m^2 đất ở và đất vườn thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn Yên Bái, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa trị giá: 404.510.800đ; 01 Bếp: 28.012.927đ; 01 nhà tắm: 3.965.148đ; 01 nhà vệ sinh: 5.900.292đ; 01 bể nước nhà bếp: 5.242.800đ; 01 nhà đổ bê tông: 44.403.968đ; 01 cửa sắt: 771.000đ; 01 bể nước bán bình: 1.394.000đ. Tổng cộng là 494.200.935đ (*Bốn trăm chín mươi tư triệu hai trăm nghìn chín trăm ba mươi lăm đồng).*

Buộc anh Nguyễn Văn N phải giao lại cho chị Lê Thị H tiền chênh lệch về tài sản là 238.500.000đ (*Hai trăm ba mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng)* và 2.450.000đ (*Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản. Tổng số tiền anh Nguyễn Văn N phải giao lại cho chị Lê Thị H là **240.950.000đ** (*Hai trăm bốn mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).*

4. Về nợ chung:

4.1. Xác định nợ chung của chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn N trong thời kỳ hôn nhân gồm: Nợ bà Đỗ Thị T1 15.000.000đ; nợ chị Nguyễn Thị Q 03(ba) chỉ vàng thành tiền là 16.650.000; Nợ chị Lê Thị S 3.000.000đ; nợ bà

Lê Thị L 04(bốn) chỉ vàng thành tiền là 22.200.000. Tổng số tiền nợ chung vợ chồng là **56.850.000đ** (*Năm mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).*

4.2. Phân chia trách nhiệm trả nợ từng người:

Buộc anh Nguyễn Văn N phải trả số tiền nợ là 28.500.000đ (*Hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng)* nhưng anh không phải trả nợ cụ thể cho từng người mà giao lại nghĩa vụ trả nợ cho chị Lê Thị H là 28.500.000đ (*Hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng).*

Buộc chị Lê Thị H phải trả số tiền nợ là 28.350.000đ (*Hai mươi tám triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).* Chị H được nhận lại từ anh Nguyễn Văn N số tiền mà anh Nguyễn Văn N phải có nghĩa vụ trả nợ là 28.500.000đ (*Hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng)*. Nhưng chị Lê Thị H phải có nghĩa vụ trả nợ cụ thể như sau:

Trả nợ cho bà Đỗ Thị T1, địa chỉ: TK TH, thị trấn NC, huyện Nông Cống, Thanh Hóa, số tiền 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng)*.

Trả nợ cho chị Nguyễn Thị Q, địa chỉ: TK TH, thị trấn NC, huyện Nông Cống, Thanh Hóa 03 chỉ vàng thành tiền là 16.650.000đ *(Mười sáu triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).*

Trả nợ cho bà Lê Thị L, địa chỉ: thôn ĐT, xã VH, huyện Nông Cống, Thanh Hóa 04 chỉ vàng thành tiền là 22.200.000đ (*Hai mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng).*

Trả nợ cho chị Lê Thị S, địa chỉ: thôn ĐT, xã VT, Nông Cống, Thanh Hóa 3.000.000đ.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu bên phải thi hành không chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu thêm phần lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án, thoả thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về án phí:

- Chị Lê Thị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 9.082.500đ án phí giá ngạch tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 21.100.000đ chị H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống theo biên lai thu số AA/2019/0002113 ngày 05/6/2020. Trả lại chị H 11.717.500đ (*Mười một triệu bảy trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng)*.

- Anh Nguyễn Văn N phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con và 1.054.160đ án phí giá ngạch tài sản. Anh Nguyễn Văn N phải chịu tổng cộng

1.354.160đ (*Một triệu ba trăm năm mươi tư nghìn một trăm sáu mươi đồng)* án phí.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt chị H, anh N, ông T và bà N1, vắng mặt bà T1, bà L, chị Q, chị S. Chị H, anh N, ông T và bà N1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà T1, bà L, chị Q, chị S có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS H. Nông Cống;
- UBND thị trấn Nông Cống;
- Lưu hs, vp

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Kỳ Anh